**第６課**

1. **V~~ます~~ませんか。 Rủ rê, mời gọi. (Cùng nhau làm gì đó không)?**

A: 　**いっしょに**　りょこうを　**しませんか**。/**しましょうか。**

B: **いいですね**。　りょこうを**し~~ます~~ましょう**。: cùng nhau.

**すみません**、「らいげつは」**ちょっと。。。**

Cùng nhau đi du lịch vào tháng sau không?

Được quá nhỉ! Cùng đi du lịch nào。

Xin lỗi, …

1. **V~~ます~~ましょう。： cùng nhau**

おちゃを　飲みましょう。

**に**　~~ます~~**に**　行きましょう。

Cùng nhau uống trà nào.

Cùng nhau đi chơi nào.

1. **もうVましたか。Đã làm gì đó chưa (Hoàn thành).**

A: そのを　もう　読みましたか。

B: **はい**、**もう　読みました**。

**いいえ**、**まだ**。

Đã đọc XONG quyển sách đó chưa?

Vâng, đã đọc XONG rồi.

Không, vẫn chưa đọc xong.

**Lưu ý:**

**もう** đi chung với V **ました。**

**まだ** đi chung với phủ định **V-ません。**

1. **Nơi chốn に Cái gì が (Lượng từ) あります。: Có CÁI GÌ ở đâu đó.**
2. **Nơi chốn で Sự kiện が　 あります。: Có SỰ KIỆN gì ở đâu đó**

おきなわ**で**　が　あります。

で　サッカーの　しあいが　あります。

Có cái gì ở đâu đó: có cái gì が、có ở đâu に

Có **sự kiện** gì ở đâu đó: Có sự kiện が、có ở đâu で

Có lễ hội tại tỉnh Okinawa.

Có cuộc thi bóng đá tại Nhật Bản.

1. **Phạm vi (の　)で Danh từ (Nghi vấn từ)が　いちばん　Tính từ　ですか？**

「の　」**で**　**なにが**　**いちばん　おいしい**ですか。

ラーメンが　**いちばん**　おいしいです。

Trong những món ăn nhật bản, Cái gì là ngon nhất.

Mỳ ramen thì ngon nhất.

いちばん： Nhất

なにを　たべますか。

なにが　いちばん Tính từですか。

で　いつ**が**　**いちばん**　いですか。

６月が　いちばん　いです。

Trong 1 năm, khi nào là nóng nhất?

Tháng 6 là nóng nhất.

1. **Danh từ 1はDanh từ2より　Tính từ　です。: so sánh hơn**

Danh từ 1 …　＞ Danh từ 2

この　くるまは　じてんしゃ**より**　です。

６月**より**　２月は　さむいです。

Cái xe hơi này thì to hơn cái xe đạp.

Tháng 2 thì lạnh hơn tháng 6.

1. **Danh từ 1と Danh từ 2と　どちらが　Tính từ ですか。**

Mẫu câu này dùng để hỏi người nghe về sự lựa chọn giữa Danh từ 1 và Danh từ 2.

Danh từ 1 với Danh từ 2 cái nào thì …. Hơn?

サッカーと　やきゅうと　どちらが　おもしろいですか。

**🡪 サッカーの　ほうが**　おもしろいです。

🡪**どちらも**　おもしろいです。

Bóng đá với bóng chày, cái nào thì thú vị hơn?

Bóng đá thì thú vị hơn.

1. **Danh từ のほうが　Tính từ　です。**

**Danh từ thì (Thích hơn).**

サッカーの　ほうが　おもしろいです。

Bóng đá thì thú vị hơn.

1. **Danh từ は　どうですか。(Đề xuất, đưa ra ý kiến) (Danh từ) thì thấy như thế nào?**

A: なにを　たべますか。

B: とりにくは　どうですか。

A: いいですね。(thể hiện sự đồng tình).

1. **〜よ、〜ね。**

**〜よ: Đó** (1) Đưa ra thông tin mới.

**(2) Nhấn mạnh ý kiến của người nói (bản thân).**

たなかさんは　あした　旅行をしますよ。

わたしは　とても　こいびとが　ほしいですよ。

Ông Tanaka đi du lịch vào ngày mai ĐÓ.

Tôi thì rất muốn có người yêu ĐÓ.

**〜ね：Nhỉ** (1) Xác nhận thông tin của người nói.

**(2) Kêu gọi sự đồng tình**

A: あした　がっこうで　会いましょう。

B: がっこうですね。いいですよ。

A: Ngày mai gặp mặt tại trường.

B: Tại trường đúng không nhỉ? Được đó.